

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA THUẬT NGỮ TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN-NGÂN HÀNG TIẾNG ANH CÓ HÌNH THỨC TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TỪ

NGUYỄN THỊ TUYẾT
(ThS, Đại học Kinh tế Tp HCM)

Nếu dựa theo sự phân loại “hình vị/ từ tố” của tiếng Anh để xem xét cấu tạo thuật ngữ khoa học chúng ta thấy yếu tố cấu tạo thuật ngữ khoa học của tiếng Anh có thể được tạo thành từ những loại hình vị khác nhau: từ một hình vị gốc từ (tức căn tố) hay một căn tố kết hợp của nhiều hình vị phụ tố khác. Ví dụ: *employ* (thuê, mướn nhân công) một hình vị; *employment*: *employ* + - *ment* (người lao động) hai hình vị,...

Dựa vào cấu trúc hình thức, ta có thể tiến hành phân tích theo hướng chia thuật ngữ Tài chính-Kế toán-Ngân hàng tiếng Anh là từ ra làm ba loại: từ đơn, từ phái sinh và từ ghép.

1. Thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng là từ đơn

Trong tiếng Anh, thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng là từ đơn được tạo thành từ yếu tố cấu tạo thuật ngữ tương đương với một hình vị tự do, có thể hoạt động độc lập trong lời nói. Thí dụ: *revenue* (doanh thu), *supply* (cung cấp), *stag* (mua bán sang tay chứng khoán).

Xét về mặt ngữ âm, thuật ngữ là từ đơn tiếng Anh có hai loại: từ đơn tiết hay từ đa tiết. Thí dụ, từ đơn tiết như: *work* (làm việc) một âm tiết; từ đa tiết như: *compete* / kəm'pit /

(cạnh tranh): hai âm tiết, *company* / 'kʌmpəni / (công ty): ba âm tiết; *depreciate* / dipri'si'eit / (giảm giá): bốn âm tiết ...

Khi nghiên cứu thuật ngữ là từ đơn tiếng Anh, ta cần phải lưu ý tới trọng âm từ, vì trọng âm từ cũng đóng một vai trò không nhỏ trong việc xác định cấu trúc hình thức của từ, bởi những lí lẽ như sau:

Nếu nhấn mạnh nhầm vào âm tiết không mang trọng âm có thể gây ra sự hiểu nhầm về nghĩa và có thể sai trong phân loại từ. Trong tiếng Anh, việc thay đổi trọng âm ở một số từ cũng có thể làm cho từ chuyển loại. Thí dụ: *import* /im'pɔ:t/ (v), *import* /'impɔ:t/ (n); *record* /ri'kɔ:d/ (v), *record* /'rekɔ:d/ (n).

2. Thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng là từ phái sinh

Nếu dựa vào cấu trúc hình thức để phân loại từ, ta thấy trong tiếng Anh người ta phân ra làm hai loại: từ đơn và từ phức. Từ đơn (simple words) được tạo ra bởi một hình vị tự do. Từ phức (complex word) gồm 2 loại: một loại được tạo ra do kết hợp một hình vị căn tố với hình vị phụ tố, và loại thứ hai được cấu tạo bởi hai hay hơn hai hình vị tự do. Dựa theo quy tắc cấu tạo từ (rules of word formation), thì từ phức loại thứ nhất có tên gọi là từ phái sinh vì nó được tạo ra bằng cách cộng thêm vào đơn

vị gốc từ các phụ tố là tiền tố (prefixes) hay hậu tố (suffixes).

Thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh là từ phái sinh gồm hai yếu tố trở lên được cấu tạo theo mô hình sau:

tiền tố -----> căn tố <----- hậu tố

Có thể chia chúng làm 2 loại: a) Thuật ngữ là từ phái sinh gồm một căn tố phụ thuộc kết hợp với một hay nhiều hình vị phụ tố khác; b) Thuật ngữ là từ phái sinh được tạo bởi căn tố tự do kết hợp với một hay nhiều hình vị phụ tố khác. Trong tiếng Anh, đây là loại cấu tạo từ đặc trưng của các thuật ngữ Tài chính-Kế toán-Ngân hàng, trong đó đơn vị gốc từ (căn tố) thường có thể tách ra dùng riêng được như một từ độc lập, còn những hình vị không độc lập khác làm nhiệm vụ phụ tố là tiền tố nếu đứng trước căn tố, hay hậu tố nếu đứng sau căn tố. Thí dụ: *investment* (n) (sự đầu tư vốn, tiền, khoản tiền đầu tư); *disinvestment* (n) (sự cắt giảm, ngừng đầu tư).

Cần chú ý rằng trong cấu tạo các thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh, có hiện tượng cộng kết hình vị tiền tố vào gốc từ tự do. Khi đó, tiền tố không làm thay đổi từ loại mà chỉ thêm nghĩa cho từ, thậm chí ngay cả khi từ đó đã ở dạng biến đổi hình thái. Thí dụ, ta có *drawn* ở dạng quá khứ phân từ (pp) của *draw* (v) (rút vốn), từ đó có thể cấu tạo thuật ngữ *overdrawn* (bị rút quá số tiền gửi tài khoản)

vẫn ở dạng quá khứ phân từ. Hãy xem một số ví dụ loại này:

- **Pre-** : *pre.pay* (v) (trả tiền trước)
- **Multi-**: *multi.product* (n) (đa sản phẩm)
- **Out-**: *out.work* (n) (công việc làm thêm)

Trong một số thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh, chúng ta thấy xuất hiện những tiền tố có dạng *il-*, *im-*, *ir-*. Đây không phải là các tiền tố khác nhau, mà thực ra chỉ là sự biến âm của tiền tố *in-* khi kết hợp với từ (phần lớn là tính từ) có nguyên âm đầu (onset) được bắt đầu với âm vị *l, p, r*. Sự biến âm này tạo điều kiện dễ dàng cho quá trình phát âm.

Thí dụ :

- **Il-** : *Il.legal contract* (hợp đồng bất hợp pháp)
- **Im-** : *Im.perfect* (competition) (cạnh tranh) không hoàn hảo)
- **Ir-** : *Ir.recoverable* (debt) ((nợ) không có khả năng thu hồi được)

Các yếu tố cấu tạo thuật ngữ là hình vị hậu tố trong tiếng Anh có nhiều loại khác nhau và chia thành nhiều nhóm tùy thuộc vào chức năng của nó. Trước hết là về các yếu tố cấu tạo thuật ngữ là hậu tố được dùng kết hợp với yếu tố gốc là động từ để tạo nên các **thuật ngữ là danh từ**. Hãy xem một số thí dụ trong bảng sau:

Suffixes	Verbs	Nouns	Translation
-er	Credit	Credi.ter	Chủ nợ
-or	debt	Deb.tor	con nợ
-ity	Profit	Profitabil.ity	Khả năng sinh lợi
-ment	Manage	Manage.ment	Công tác quản lí
-ture	Expend	Expendi.ture	Sự chi tiêu
-ure	Press	Press.ure	Sự thúc ép
-ness	Weaken	Weake.ness	Sự yếu kém

Trong hệ thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh, để chỉ chức danh nghề nghiệp của một người nào đó, người ta thường hay dùng phụ tố *-ant* hay *-er* hoặc *-or* sát nhập vào với đơn vị gốc từ chỉ hành động, nghề nghiệp của người ấy. Thí dụ: *sell* --> *seller* (nhân viên bán hàng); *bank* --> *banker* (nhân viên nhà băng); *produce* --> *producer* (nhà sản xuất). Ngoài những hình vị hậu tố *-er*, *-or* và *-ant*, trong hệ thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh còn một số hậu tố khác cũng dùng để chỉ về người, về nghề nghiệp như *-an* và *-ist*. Điều khác biệt ở loại này là: danh từ mới được tạo ra từ chính một đơn vị gốc từ khác cũng là danh từ (trong một vài trường hợp có một sự biến đổi âm vị trong khi kết nối hai hình vị). Thí dụ: *Technique* (n) kĩ

thuật --> *technician* (n) kĩ thuật viên; *Economy* (n) nền kinh tế --> *economist* (n) nhà kinh tế.

Trong nhiều trường hợp, việc chuyển loại từ động từ sang danh từ không làm biến đổi hình thái của thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng. Thí dụ: *Market* (v) (chào hàng) → *market* (n) (thị trường); *Finance* (v) (tài trợ, cấp vốn) → *finance* (n) (việc bỏ vốn, đầu tư vốn); *Budget* (v) (lập kế hoạch chi tiêu tiền trong ngân sách) → *budget* (n) (ngân sách).

Trong hệ thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh, chúng ta thấy có các **thuật ngữ là tính từ** được cấu tạo từ yếu tố gốc là danh từ hay động từ, thường được thể hiện thông qua hình vị hậu tố như: *-able*, *-al*, *-ous*, *-ful*, *-t*, *-tic*. Hãy xem cụ thể một số thí dụ trong bảng sau:

Suffixes	Nouns or verbs	Adjective	Translation
-able	Assign (v)	Assignable (dept)	(Nợ) có thể chuyển nhượng
-t	Currency (n)	Current (capital)	(vốn) lưu động
-ful	Skill (n)	Skilfull (management)	(Nhà quản lí) tài năng

Việc thay đổi hậu tố dẫn đến việc chuyển loại trong tiếng Anh diễn ra rất tự nhiên, một điều rất cơ bản mà tiếng Việt không có được.

Việc kết hợp hậu tố vào một yếu tố gốc danh từ để tạo ra một thuật ngữ là tính từ, là một mô hình cấu tạo từ của tiếng Anh. Tuy nhiên, mô hình này có sức sản sinh đến đâu, tạo ra được số lượng bao nhiêu thuật ngữ, khả năng này hoàn toàn không giống nhau giữa các hậu tố. Các hậu tố như *-al*, *-ful*, *-ous*, *-tic* được sử dụng trong quá trình tạo từ mới là khá phổ biến. Các hậu tố *-ly*, *-y*, nhất là hậu tố *-t*, rất hiếm hoi và rất kén danh từ kết hợp. Ngay cả đối với hậu tố *-able*, một hậu tố tưởng như có khả năng kết hợp dễ dàng với hầu hết ngoại động từ để tạo ra một từ phái sinh mang nghĩa “khả năng”, thực ra cũng có những ngoại lệ.

Trong hệ thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh, chúng ta cũng thấy có các **thuật ngữ là động từ** được cấu tạo từ yếu tố gốc là danh từ hay tính từ, được thể hiện thông qua hình vị hậu tố như: *-ise*, *-ize*? Trong tiếng Anh đáng chú ý là: khi mà động từ, danh từ, tính từ hay trạng từ cùng chung một nghĩa, thì từ gốc hầu như đều rơi vào động từ, do vậy, ta rất ít gặp trường hợp thuật ngữ là động từ được cấu tạo từ một từ loại khác. Thí dụ:

Verb	Nount
Adjective	
<i>Accep</i>	<i>accep.tion</i>
<i>accept.able</i>	
Consider	<i>consider.ation</i>
<i>consider.able</i>	

Differ**differ.ence****differen.t**

Ở đại đa số trường hợp, việc kết hợp hình vị hậu tố sẽ làm thay đổi từ loại của từ. Trong tiếng Anh, ngoài những từ bản thân cổ tận cùng bằng **-ize, -ise** /aɪz/ (thí dụ: *emphasize, criticize*) thì việc thêm hình vị **-ise** (thường được dùng phổ biến ở Mĩ), **-ize** vào cuối danh từ hay tính từ sẽ làm chúng chuyển hóa thành động từ mang thêm nghĩa “hóa”. Thí dụ một số thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng: *National* (adj) → *national.ise* (v) (quốc hữu hóa); *Legal* (adj) → *legal.ize* (v) (hợp pháp hóa).

Có một số trường hợp khá đặc biệt, dùng hình vị hậu tố **-en** kết hợp vào cuối danh từ hay tính từ để cấu tạo thuật ngữ là động từ. Khi chuyển loại sang động từ, nghĩa của từ không còn ở trạng thái tĩnh mà ở trạng thái động, diễn tả hành động “lên hơn” hay “kém đi” của chủ thể mà không cần cấu tạo ở dạng so sánh. Thí dụ: *Strength* (n) → *strength.en* (v) mạnh lên; *Wide* (adj) → *wid(e).en* (v) rộng thêm ra.

Trong hệ thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh, có thể gặp các **thuật ngữ là trạng từ** được cấu tạo từ yếu tố gốc là tính từ, cộng thêm hình vị hậu tố **-ly**, thí dụ: *usual* + **-ly** → *usually* (adv); *rapid* + **-ly** → *rapidly* (adv).

3. Thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng là từ ghép

Trong Anh ngữ học, từ phức (complex word) gồm hai loại chính: một loại là “từ phái sinh”, và loại thứ hai được cấu tạo bởi hai hay hơn hai hình vị tự do thường được dịch ra tiếng Việt là “từ ghép” (compound words).

Thuật ngữ là từ ghép được tạo ra bằng phương thức kết hợp là hai hay nhiều các yếu tố thuật ngữ là hình vị tự do có khả năng hoạt động độc lập với tư cách là một đơn vị từ vựng.

Theo cách kết hợp này, các thuật ngữ là danh từ ghép chiếm vị trí áp đảo, ví dụ như: *after-sales* (hậu mãi), *low-income* (thu nhập thấp), *net-book* (kế toán ròng).

Theo cách kết hợp này, ta cũng có thể tạo ra hàng loạt các thuật ngữ ghép ở dạng tính từ như: *cost-effective* (mang tính chất có lời / có lời so với chi phí bỏ ra), *free-handed* (chi tiêu thoải mái), *well-established* (sản phẩm đứng vững), *forward-dated* (đề lùi ngày).

Thuật ngữ là động từ ghép để diễn đạt các khái niệm khoa học thuộc lĩnh vực tài chính-kế toán-ngân hàng không nhiều lắm. Thí dụ như: *black list* (ghi vào sổ đen), *cut-back* (cắt giảm), *mass-produce* (sản xuất đại trà), *undersell* (bán rẻ hơn), *buy-in* (mua vào).

Các trạng từ ghép với tư cách là thuật ngữ Tài chính-Kế toán-Ngân hàng rất ít; thí dụ như: *off-peak* (vào lúc ế ẩm, lúc chợ chiều), *on credit* (kiểu mua hàng trả góp), *at-the-money* (đúng giá).

Các yếu tố cấu tạo trong thuật ngữ ghép có thể viết rời ra hay liên kết với nhau bằng các gạch nối và thậm chí viết dính liền vào nhau thành một khối. Nếu đi sâu phân tích, ta còn có thể chia tách thuật ngữ ghép, xếp chúng thành những loại nhỏ hơn. Cụ thể là:

- Từ ghép là một kết hợp trong đó có một yếu tố cấu tạo mà trong Anh ngữ học nó được gọi là “đơn vị phụ tố hóa”, ở đây thường là giới từ hay hư từ như trong các thuật ngữ: *on-line* (trực tuyến), *under offer* (theo giá người mua đưa ra), *upmarket* (thị trường bán hàng cao cấp), *downmarket* (thị trường giá rẻ), *off-balance sheet* (ngoài bảng cân đối).....

- Từ ghép là một kết hợp của hai hay nhiều yếu tố là hình vị tự do có nghĩa như: *budget account* (tài khoản ngân sách), *paper profit* (lợi tức trên giấy tờ), *value added tax* (thuế giá trị gia tăng), ...

- Thuật ngữ là từ ghép có cấu tạo kết hợp cả hai loại trên. Thí dụ như: *after-sales service*

(dịch vụ hậu mãi), *after-hours dealing* (thương vụ ngoài giờ), *back-to-back loan* (tiền vay chuyển hối, tiền vay tại một công ti chuyển đổi sang ngoại tệ khác), *door-to-door salesman* (nhân viên bán hàng mang hàng đến tận nhà), *tie-in-seles* (bán kèm), *alternative-use cost* (chi phí cơ hội)....

Quan hệ ngữ pháp trong thuật ngữ là từ ghép phần lớn là quan hệ chính phụ. Nếu đem so sánh vị trí các thành tố trong thuật ngữ tiếng Anh ở dạng từ ghép ta thấy thứ tự của chúng ngược với tiếng Việt. Đây là điểm cần lưu ý khi chuyển dịch thuật ngữ. Thí dụ: *state-owned* (sở hữu nhà nước); *dividend cover* (tỉ số bảo chứng cổ tức); *four-point plan* (kế hoạch gồm bốn điểm).

Đáng chú ý là một số từ ghép rất giống cụm từ ở chỗ, thành tố tham gia cấu tạo từ ghép là yếu tố gốc danh từ và đứng trước nó là yếu tố gốc tính từ. Thí dụ: trong thuật ngữ *blacklist* (sổ đen), yếu tố gốc tính từ *black* (đen) ở đây đứng trước yếu tố gốc danh từ *list* (bảng liệt kê danh sách) giống như kết hợp ở cụm danh từ thông thường, nhưng nghĩa toàn bộ của nó không phải là do nghĩa của hai từ “black” và “list” cộng lại mà thành. Nhóm từ *blacklist* mang nghĩa là “danh sách những người bị coi là nguy hiểm và phải bị trừng trị”. Ta có thể tìm thấy rất nhiều cấu trúc có kết hợp kiểu này ở các thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng là từ ghép. Thí dụ: *Gray* (adj) + *market* (n) → *gray market* (thị trường xám), “ở đây nhằm chỉ một thị trường không chính thức cổ phiếu mới phát hành trước khi chúng chính thức được đăng kí và giao dịch trên thị trường chứng khoán”. *Soft* (adj) + *loan* (n) → *soft loan* (món vay mềm) ở đây hiểu là “khoản vay chịu lãi suất dưới mức lãi suất thông thường. Đây là một dạng giúp đỡ, viện trợ kinh tế của các nước phát triển hay quỹ tiền tệ quốc tế cho các nước đang phát triển”.

Đại đa số các thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh là từ ghép gồm hai yếu tố cấu tạo. Thuật ngữ là từ ghép thường ở hai dạng: danh từ ghép và tính từ ghép. Thuật ngữ ở dạng động từ ghép có số lượng ít hơn.

a) Thuật ngữ là danh từ ghép ở lĩnh vực tài chính-kế toán-ngân hàng thường có quan hệ chính phụ. Từ đứng ở vị trí cuối cùng của thuật ngữ thường là từ chính. Thí dụ: *documentary credit* (tín dụng chứng từ); yếu tố cấu tạo “credit” (n) có nghĩa là: “tín dụng, một phương thức tài chính giúp một cá nhân hoặc doanh nghiệp vay tiền để mua sản phẩm, nguyên vật liệu.....và hoàn trả với thời hạn nhất định”; *fixed credit* (tín dụng cố định); *revocable credit* (tín dụng có thể hủy ngang); *Revolving credit* (tín dụng tuần hoàn); *supplier credit* (tín dụng của nhà cung ứng)

b) Thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng là tính từ ghép như: *best-selling*, *low-income*, *rice-exporting*, *cost-effective*, *labour-intensive*, *down-market*....

Chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng từ ghép tính từ có dấu gạch ngang ngăn cách giữa chúng. Điều này không phải lúc nào cũng xảy ra đối với từ ghép là danh từ. Thuật ngữ là danh từ ghép khi ở dạng viết liền hai thành tố khi viết tách rời ra. Thực tế, trong tiếng Anh hiện nay không có một nguyên tắc nào nói về việc viết liền, viết rời hay viết có gạch nối giữa từ ghép, vì thế tốt nhất là ghi nhận ngay những danh từ ghép mới khi ta lần đầu tiên thấy chúng.

c) Thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng là từ ghép động từ như: *overdraw* (rút lỗ), *undersell* (bán giá thấp), *underpay* (trả lương thấp), *free-lance* (làm nghề tự do),...

Tài liệu tham khảo

- Finch G. (2000), *Linguistic terms and concepts*. MacMillan Presss. London.
 Jorrdan R. & Nixon F. (1989), *Language for Economics*. Collinss ELT. London.

Hutchinson T. & Water A. (1986) , *English for Specific Purposes*. Cambridge University. Press. New York.

Mascul B.(2002), *Business Vocabulary in Use*. Cambridge Univ. Press. New York.

Các Từ điển Thuật ngữ (Đơn ngữ hoặc song ngữ) Anh-Việt về Kinh tế, Thương mại, Tài chính, Ngân hàng, Kế toán xuất bản ở Việt Nam.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-08-2008)